



Số PKQ: 03989/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1627.NC1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH THÀNH CÔNG**

Ngày lấy mẫu : 03/04/2026

Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh

Loại mẫu : Nước sạch

Vị trí lấy mẫu : 26.1627.NC1: Tại nhà máy cấp nước
X:1219621; Y:589810

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				26.1627.NC1	
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,54	6,0 - 8,5
2	Mùi vị ^(a)	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (LOD=0,03)	1
4	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	31,7	300
5	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	Chỉ số Pemanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOD=0,25)	2
7	Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023	KPH (LOD=0,0044)	0,9
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (LOD=0,059)	11
9	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
10	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
11	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
13	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,07
14	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,08)	0,3
15	Clo dư ^(a)	mg /L	TCVN 6225-2:2012	0,36	0,2 – 1,0
16	E.coli ^(a)	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
17	Coliform ^(a)	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
18	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (LOD=0,0014)	0,05
19	Tụ cầu vàng-Staphylococcus aureus ^(a)	CFU/100mL	SOP-N53/LAET (Ref SMEWW 9213B:2023)	KPH (LOD=1)	< 1
20	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	< 1
21	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,66	2





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				26.1627.NC1	
22	Độ màu ^(a)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=3)	15
23	Thủy ngân (Hg) ^(a)	µg/L	SMEWW 3030B&E, SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,15)	0,001
24	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	SMEWW 3030B&E, SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,006)	1,3
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,0052)	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,02)	1
27	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA method 5021A:2024 + US EPA method 8260D:2017	KPH (LOD=3)	100
28	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA method 5021A:2024 + US EPA method 8260D:2017	KPH (LOD=3)	300
29	Nhôm (Al) ^(d)	mg/L	SMEWW 3500(Al).B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,2
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(d)	µg/L	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	100
31	Chlopyrifos ^(d)	µg/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	30
32	Propanil ^(d)	µg/L	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,1)	20
33	Bromodichloromethane ^(d)	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=0,3)	100
34	Dibromochloromethane ^(d)	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=0,3)	

Ghi chú:

1. (a)- Thông số được công nhận phù hợp theo ISO 17025:2017, số hiệu VLAT 1.0745;
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; số hiệu VILAS 1074;
3. QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03990/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1627.NC2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH THÀNH CÔNG**
Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh
Vị trí lấy mẫu : 26.1627.NC2: Nước cấp giữa mạng lưới
X:1220470; Y:588726

Ngày lấy mẫu : 03/04/2026

Loại mẫu : Nước sạch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2024/BYT
				26.1627.NC2	
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,15	6,0 - 8,5
2	Mùi vị ^(a)	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023	KPH (LOD=0,03)	1
4	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	29,7	300
5	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	Chỉ số Pemanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOD=0,25)	2
7	Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023	KPH (LOD=0,0044)	0,9
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (LOD=0,059)	11
9	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
10	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
11	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
13	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,07
14	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,08)	0,3
15	Clo dư ^(a)	mg /L	TCVN 6225-2:2012	0,46	0,2 – 1,0
16	E.coli ^(a)	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
17	Coliform ^(a)	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
18	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- CN.C&E:2023	KPH (LOD=0,0014)	0,05
19	Tụ cầu vàng- Staphylococcus aureus ^(a)	CFU/100mL	SOP-N53/LAET (Ref SMEWW 9213B:2023)	KPH (LOD=1)	< 1
20	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	< 1





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				26.1627.NC2	
21	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,71	2
22	Độ màu ^(a)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=3)	15
23	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3030B&E, SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,15)	0,001
24	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	SMEWW 3030B&E, SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,006)	1,3
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,0052)	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,02)	1
27	Bromoform ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA method 5021A:2024 + US EPA method 8260D:2017	KPH (LOD=3)	100
28	Chloroform ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA method 5021A:2024 + US EPA method 8260D:2017	KPH (LOD=3)	300
29	Nhôm (Al) ^(d)	mg/L	SMEWW 3500(Al).B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,2
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(d)	$\mu\text{g/L}$	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	100
31	Chlopyrifos ^(d)	$\mu\text{g/L}$	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	30
32	Propanil ^(d)	$\mu\text{g/L}$	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,1)	20
33	Bromodichloromethane ^(d)	$\mu\text{g/L}$	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=0,3)	60
34	Dibromochloromethane ^(d)	$\mu\text{g/L}$	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=0,3)	100

Ghi chú:

1. (a)- Thông số được công nhận phù hợp theo ISO 17025:2017, số hiệu VLAT 1.0745;
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; số hiệu VILAS 1074;
3. QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 03991/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1627.NC3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH THÀNH CÔNG

Ngày lấy mẫu : 03/04/2026

Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh

Loại mẫu : Nước sạch

Vị trí lấy mẫu : 26.1627.NC3: Nước cấp cuối mạng lưới
X:1220679; Y:588430

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				26.1627.NC3	
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,07	6,0 - 8,5
2	Mùi vị ^(a)	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (LOD=0,03)	1
4	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	30,5	300
5	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	Chỉ số Pemanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOD=0,25)	2
7	Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023	KPH (LOD=0,0044)	0,9
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (LOD=0,059)	11
9	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
10	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
11	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
13	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,07
14	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,08)	0,3
15	Clo dư ^(a)	mg /L	TCVN 6225-2:2012	0,32	0,2 – 1,0
16	E.coli ^(a)	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
17	Coliform ^(a)	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
18	Xyanua (CN-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (LOD=0,0014)	0,05
19	Tụ cầu vàng-Staphylococcus aureus ^(a)	CFU/100mL	SOP-N53/LAET (Ref SMEWW 9213B:2023)	KPH (LOD=1)	< 1
20	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	< 1





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				26.1627.NC3	
21	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,45	2
22	Độ màu ^(a)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=3)	15
23	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3030B&E, SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,15)	0,001
24	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	SMEWW 3030B&E, SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,006)	1,3
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,0052)	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,02)	1
27	Bromoform ^(a)	μ g/L	US EPA method 5021A:2024 + US EPA method 8260D:2017	KPH (LOD=3)	100
28	Chloroform ^(a)	μ g/L	US EPA method 5021A:2024 + US EPA method 8260D:2017	KPH (LOD=3)	300
29	Nhôm (Al) ^(d)	mg/L	SMEWW 3500(Al).B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,2
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(d)	μ g/L	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	100
31	Chlopyrifos ^(d)	μ g/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	30
32	Propanil ^(d)	μ g/L	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,1)	20
33	Bromodichloromethane ^(d)	μ g/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=0,3)	50
34	Dibromochloromethane ^(d)	μ g/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=0,3)	100

Ghi chú:

- (a)- Thông số được công nhận phù hợp theo ISO 17025:2017, số hiệu VLAT 1.0745;
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; số hiệu VILAS 1074;
- QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền